

Bản án số: **216/2021/KDTM-PT**

Ngày: 05-3-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung

Các Thẩm phán:

1/ Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

2/ Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trương Thị Hồng Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 tháng 2 và ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/KDTMPT ngày 01/12/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”.

Do Bản án sơ thẩm số 162/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị nguyên đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1011/2020/QĐXX-PT ngày 29/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 599/2021/QĐ-PT ngày 21/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A

Địa chỉ: Số 361A đường H, phường P, Quận S, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đức T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 9C1/10 Khu phố 3A, khu dân cư V, đường H, phường T, Quận B, Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Tổng Công ty Cổ phần B

Địa chỉ: Số 26 đường T, Phường N, Quận D, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số 26 đường T, Phường N, Quận D, Thành phố H (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại H

Địa chỉ: Số 518/3 đường P, Phường G, quận T, Thành phố H

3.2. Công ty TNHH S (Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên S)

Địa chỉ: Đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B (vắng mặt).

3.3. Công ty Cổ phần Đ (VIET ADJUSTERS JSC)

Địa chỉ: Tầng 10, số 328 đường V, phường C, Quận S, Thành phố H (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/3/2014, Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A (sau đây gọi tắt là Công ty A) và Tổng Công ty Cổ phần B do Công ty B Chợ Lớn đại diện (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty B) có ký Hợp đồng Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro phụ số: PFA/00694617 (sau đây gọi tắt là hợp đồng PFA/00694617).

Theo nội dung thỏa thuận và cam kết trong hợp đồng PFA/00694617, Tổng Công ty B là người bảo hiểm, Công ty A là người được bảo hiểm. Tài sản được bảo hiểm gồm: Nhà xưởng (10 tỷ đồng), máy móc thiết bị (01 tỷ đồng), hàng hóa, nguyên vật liệu thành phẩm, bán thành phẩm (04 tỷ đồng). Tổng số tiền bảo hiểm là 15 tỷ đồng, địa chỉ có tài sản được bảo hiểm: Đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B. Thời hạn bảo hiểm là một năm, từ 00 giờ 00 ngày 04/3/2014 đến 24 giờ 00 ngày 03/3/2015. Phí bảo hiểm là 40.903.500 đồng (đã bao gồm VAT 10%).

Ngày 12/9/2014, nhà xưởng tại địa chỉ: Số Đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B đã xảy ra sự cố cháy.

Căn cứ hợp đồng mà hai bên đã ký kết và thực tế thiệt hại đã xảy ra, ngày 19/6/2016, Công ty A đã có văn bản gửi đến Tổng Công ty B yêu cầu được bồi thường với số tiền là 7.497.421.000 đồng. Tổng Công ty B không đồng ý bồi thường với số tiền mà Công ty A yêu cầu. Tổng Công ty B chỉ đồng ý bồi thường cho Công ty A số tiền 2.894.110.414 đồng; đã chi trả bồi thường lần thứ nhất: 730.000.000 đồng, số tiền còn lại đồng ý trả là: 2.164.110.414 đồng.

Công ty A không đồng ý với khoản tiền bồi thường theo ý kiến của Tổng Công ty B, hai bên không thống nhất được với nhau về khoản tiền bồi thường theo hợp đồng. Công ty A cho rằng việc Tổng Công ty B giải quyết việc chi trả tiền bồi thường như vậy là vi phạm hợp đồng đã ký kết và chưa phù hợp với quy định pháp luật, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của Công ty A .

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty A có ý kiến cụ thể như sau: Thứ nhất, Công ty A đồng ý mức khấu trừ 5% số tiền tổn thất theo thông báo của Tổng Công ty B .

Thứ hai, Công ty A không đồng ý việc chế tài bồi thường 10%. Tổng Công ty B chế tài bồi thường 10% là không có cơ sở. Trong hợp đồng PFA/00694617 được áp dụng theo QUY TẮC BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC (Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ Tài chính) và Nghị định 30/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 của Chính phủ quy định về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc. Trong hai văn bản pháp luật này không có quy định nào về việc chế tài bồi thường 10% thiệt hại như Tổng Công ty B đã áp dụng. Việc Tổng Công ty B nêu căn cứ chế tài vì Nguyên đơn vi phạm điểm 6, Điều V của hợp đồng thuê nhà xưởng số 0107/2012/TNK/LTHBN ngày 01/7/2012 là không có cơ sở, không đúng với quy định của pháp luật, không đúng với nội dung trong hợp đồng bởi lẽ: Điểm 6, Điều V của hợp đồng thuê nhà xưởng số 0107/2012/TNK/LTHBN nêu rõ: "Có hệ thống cấp nước PCCC cho nhà xưởng theo đúng quy định về PCCC". Trong khi đó, nhà xưởng do Công ty A cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại H thuê "có hệ thống cấp nước PCCC cho nhà xưởng theo đúng quy định về PCCC" và đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn phòng cháy, chữa cháy. Việc hỏng một máy bơm nước chưa kịp sửa chữa không có nghĩa là "không có hệ thống cấp nước PCCC cho nhà xưởng theo đúng quy định về PCCC". Căn cứ Điều 574 Bộ Luật Dân sự năm 2005 thì ngay cả trong trường hợp người được bảo hiểm có lỗi không thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại thì Tổng Công ty B phải có văn bản ấn định một thời hạn để khắc phục, nhưng Tổng Công ty B chưa có bất kỳ văn bản nào nhắc nhở mà đã chế tài 10% là không đúng theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, Công ty A không đồng ý về việc xác định tỷ lệ số tiền tham gia bảo hiểm là dưới giá trị 87,96%/100% theo (Phụ lục 1- thuyết minh tính toán số tiền bảo hiểm đầy đủ hạng mục cho nhà xưởng, mục III. VAR, trang 4/4) bởi các lý sau:

Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ cháy, nổ bắt buộc tại điều 6.2 thì:

"Điều 6. 2. Trường hợp không xác định được giá trị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm do các bên thỏa thuận. Cụ thể như sau:

a. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là tài sản thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế mới của tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận".

Số tiền bảo hiểm cho nhà xưởng của Công ty A là 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng) chính là giá trị còn lại của nhà xưởng đã được hai bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Trong khi đó, Công ty Viet Adjusters tính toán theo theo suất vốn đầu tư cho rằng Công ty A mua bảo hiểm dưới giá trị là: 10.000.000.000 đ/11.368.319.123 đ (Phụ lục 1- thuyết minh tính toán số tiền bảo hiểm đầy đủ hạng mục cho nhà xưởng, mục III. VAR, trang 4/4) là không có căn cứ. Công ty Viet Adjusters áp dụng Quyết định số 66/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

là quá cao và không phù hợp với địa điểm tài sản là ở tỉnh Bình Dương (địa phương có đơn giá xây mới theo suất vốn đầu tư thấp hơn).

Tại dòng 12, trang 1 (Phụ lục 1- thuyết minh tính toán số tiền bảo hiểm đầy đủ hạng mục cho nhà xưởng) chính Công ty Viet Adjusters cũng thừa nhận "*phương pháp hợp lý nhất để xác định VAR đó là thuê thẩm định giá*". Vì vậy, Công ty A đã thuê Công ty Cổ phần Thẩm định giá Toàn Cầu và có Chứng thư thẩm định giá số: 1106/2019/CT-VATC ngày 20/11/2019. Chứng thư xác định giá trị Nhà xưởng tại thời điểm tham gia bảo hiểm là: 9.160.000.000 đ/10.000.000.000 đ. Từ kết quả này khẳng định, Công ty Lê Tín đã tham gia bảo hiểm trên giá trị (109%/100%), vượt 9% giá trị thực tế. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá thì Công ty Bảo Minh phải bồi thường 100% số tiền bảo hiểm và phải hoàn lại phí bảo hiểm Công ty A đã đóng theo Điều 42 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000 thì Tổng Công ty B phải hoàn lại số phí bảo hiểm đã đóng vượt giá thị trường là 686.000.000 đồng $\times 0,2479\% = 1.700.594$ đồng. Tuy nhiên, số tiền này không đáng kể so với tổn thất. Để thể hiện thiện chí, Công ty A không yêu cầu Tổng Công ty B hoàn lại.

Thứ tư, Công ty A không đồng ý theo tỷ lệ giá trị còn lại (Phụ lục 1- thuyết minh tính toán số tiền bảo hiểm đầy đủ hạng mục cho nhà xưởng, mục II. TỶ LỆ GTCL, trang 3/4) Công ty Viet Adjusters lấy số tiền bồi thường trừ đi khấu hao 10,07 năm, sau đó chỉ bồi thường 59,72% số tiền sửa chữa, khắc phục hậu quả thiệt hại là không đúng. Do đã nêu ở trên là số tiền bảo hiểm do hai bên thỏa thuận, là giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm và giao kết trong hợp đồng và được quy định tại Điều 6.2 Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ cháy, nổ bắt buộc. Nay, Công ty Cổ phần Thẩm định giá Toàn cầu có Chứng thư thẩm định giá số 1106/2019/CT-VATC ngày 20/11/2019, xác định giá trị Nhà xưởng tại thời điểm tham gia bảo hiểm là: 9.160.000.000 đ (Chín tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng) lại càng khẳng định việc khấu hao chi phí khắc phục sửa chữa của Tổng Công ty B theo tính toán của Công ty Viet Adjusters là không có cơ sở, không đúng với quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Công ty A.

Nay, Công ty A yêu cầu Tổng Công ty B bồi thường số tiền là: 7.497.421.000 đồng; trừ đi: Tiền tạm ứng bồi thường: 730.000.000 đồng; Tiền thu hồi phế liệu: 95.348.475 đồng và 5% mức khấu trừ: 374.871.050 đồng. Tổng Công ty B còn phải bồi thường là: 6.297.201.475 đ (Sáu tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu hai trăm lẻ một nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

Tổng Công ty B phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 576 Bộ Luật Dân sự năm 2005. Thời gian tính lãi từ ngày 19/6/2016 đến ngày 18/6/2020 (48 tháng) là: 6.297.201.475 đồng $\times 0,75\% \times 48$ tháng = 2.266.992.531 đồng và buộc Tổng Công ty B tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến ngày thanh toán xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tổng cộng số tiền bồi thường và tiền lãi tính đến ngày 18/6/2020 mà Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn là: 8.564.194.006 đ (Tám tỉ năm trăm sáu mươi bốn triệu một trăm chín mươi bốn nghìn không trăm lẻ sáu đồng).

Đại diện bị đơn trình bày:

Ngày 06/3/2014, Tổng Công ty Cổ phần B do Công ty B Chợ Lớn đại diện trình bày giữa các bên đã ký hợp đồng bảo hiểm và sự cố cháy nổ như nguyên đơn trình bày

Yêu cầu khởi kiện của Công ty A là hoàn toàn không có cơ sở. Việc Tổng Công ty B giải quyết bồi thường bảo hiểm cho Công ty A là theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm thì việc Tổng Công ty B mời Công ty Đ là đơn vị có chức năng giám định độc lập, phối hợp với Công ty A để giám định hiện trường, xác định mức độ thiệt hại thực tế đối với tài sản xảy ra trong vụ cháy ngày 12/9/2014 là hoàn toàn theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Kết luận giám định của Công ty Đ có giá trị pháp lý và là căn cứ để Tổng Công ty B giải quyết bồi thường cho người được bảo hiểm.

Căn cứ Khoản 1 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: *“Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Chi phí để xác định giá thị trường và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm chịu”*. Do đó, cơ sở tính toán bồi thường bảo hiểm cho Công ty A dựa trên giá trị thực tế còn lại của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất (nghĩa là có xét đến yếu tố khấu hao tài sản đã qua thời gian sử dụng) và mức độ thiệt hại thực tế.

- *Tổng giá trị thiệt hại thực tế đối với tài sản của Công ty A (số tiền tổn thất).*

Thứ nhất, giá trị thực tế của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm:

Chi phí khắc phục các hạng mục Nhà xưởng bị tổn thất (*Thay mới*):

Căn cứ "Bảng khối lượng khắc phục tài sản bị tổn thất" kèm theo Biên bản xác nhận giữa Công ty A và Công ty Công ty Đ, "Dự toán xây dựng" do Công ty A cung cấp (*đính kèm Báo cáo giám định*), tổng chi phí khắc phục các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại là: 6.547.391.345 đồng.

- *Giá trị thực tế của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại tại thời điểm xảy ra tổn thất:*

Căn cứ Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (Gọi tắt là Thông tư 45), hạng mục Nhà cửa khác, thời gian trích khấu hao Nhà xưởng tối đa là 25 năm. Do Công ty A không cung cấp được hồ sơ ban đầu của Nhà xưởng nên Công ty Công ty Đ lấy thời điểm phát hành Giấy chứng nhận quyền

sở hữu công trình số 151123/SHCT của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương là ngày 19/8/2004 làm "Thời điểm bắt đầu tính khấu hao" là hợp lý.

Xét khấu hao Nhà xưởng đã sử dụng từ ngày 19/8/2004 đến thời điểm tổn thất ngày 12/9/2014 là 10,07 năm. Do đó, tỷ lệ giá trị còn lại của Nhà xưởng là 59,72% (Bảng tính chi tiết tại Trang 3/4, Phụ lục 1, Báo cáo giám định).

Cũng xét cơ sở bồi thường bảo hiểm là theo giá trị thực tế còn lại của tài sản như đã trình bày ở trên, do đó, giá trị thực tế còn lại của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại tại thời điểm tổn thất là: (Chi phí khắc phục) x (Tỷ lệ giá trị còn lại) = 6.547.391.345 đồng x 59,72% = 3.910.102.111 đồng. (i)

Xét bảo hiểm dưới giá trị:

Vì Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương không ban hành quy định suất vốn đầu tư xây dựng công trình nên Công ty Đ sử dụng suất vốn đầu tư do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh công bố (địa phương gần nhất) để tính giá trị thay thế mới toàn bộ Nhà xưởng. Công ty Đ xác định giá trị thay mới toàn bộ Nhà xưởng là: 19.036.033.036 đồng (Bảng tính chi tiết nêu tại Trang 2/4 Phụ lục 1- Báo cáo giám định). Do đó, giá trị thực tế còn lại của toàn bộ Nhà xưởng tại thời điểm tổn thất là: (Giá trị thay mới) x (Tỷ lệ giá trị còn lại) = 19.036.033.036 đồng x 59,72% = 11.368.319.123 đồng.

Xét thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm Nhà xưởng là 10 tỷ đồng (thấp hơn giá trị thực tế Nhà xưởng tại thời điểm tổn thất là 11.368.319.123 đồng). Do đó, đủ cơ sở xác định Công ty A đã tham gia bảo hiểm dưới giá trị với tỷ lệ 87,96% (ii)

Như vậy, giá trị thực tế của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại thuộc trách nhiệm bồi thường bảo hiểm chỉ là: (Giá trị thực tế còn lại của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại tại thời điểm tổn thất) x (Tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị).

$$(i) \times (ii) = 3.910.102.111 \text{ đồng} \times 87,96\% = 3.439.325.817 \text{ đồng. } (*)$$

Thứ hai, giá trị thực tế của các hạng mục máy móc thiệt bị (MMTB) bị thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm:

- Chi phí khắc phục tổn thất MMTB (Thay mới): Dựa trên "Báo dự toán dự thầu thi công xây dựng, Hạng mục: Phần bổ sung" (đính kèm Phụ lục 2- Báo cáo giám định) do Công ty A cung cấp, chi phí khắc phục MMTB xác định như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	MMTB	CHI PHÍ KHẮC PHỤC HỢP LÝ
1	Cáp 70mm ²	18.039.912
2	Cáp 90mm ²	31.448.255
3	Tủ điện tổng	17.937.535
4	Hệ thống hút bụi	147.409.645
5	Motor 3 pha 50 HP	6.500.000
6	Hệ thống hơi	39.286.036
7	Máy điều hòa không khí GREE	7.825.367
	TỔNG CỘNG	268.446.750

Vì Công ty A không cung cấp được hồ sơ tạo lập ban đầu của: Cáp 90 mm², Tủ điện tổng, Motor 3 pha 50 HP, Máy điều hòa không khí GREE nên không xác định được các tài sản này được hình thành trước hay sau thời điểm giao kết HĐBH. Do đó, không có cơ sở bồi thường cho các hạng mục này. Do đó, MMTB được xem xét bồi thường chỉ gồm: Cáp 70 mm², Hệ thống hút bụi, Hệ thống hơi (*Bảng phân tách chi phí khắc phục MMTB kèm theo Báo cáo giám định*).

- Giá trị thực tế của máy móc thiết bị bị thiệt hại: Căn cứ hồ sơ tạo lập ban đầu do Công ty A cung cấp, giá trị còn lại của các hạng mục máy móc thiết bị được xác định như sau:

Thời gian đưa vào sử dụng các máy móc thiết bị trên căn cứ theo các hóa đơn số: 093151, 083913, 0029087 (*đính kèm Phụ lục 1- Báo cáo giám định*). Do đó, có cơ sở xác định thời gian khấu hao sử dụng của Cáp 70mm² là 9,81 năm, Hệ thống hút bụi là 12,05 năm, Hệ thống hơi là 10,97 năm.

Đối với Cáp 70mm², Hệ thống hơi: Căn cứ Thông tư 45, tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định là nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên. Do đó, nhóm máy móc thiết bị này không đủ tiêu chuẩn được xem là tài sản cố định. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính "*Hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp*", đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn xem là tài sản cố định thì chi phí mua tài sản này được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm.

Tuy nhiên, theo Điều 18 Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính có quy định: Đối với tài sản là hiện vật đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng có thể được tiếp tục sử dụng thì phải được đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp nhưng theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới. Do đó, Công ty Đ xét tỷ lệ giá trị còn lại của các MMTB này 20% là hợp lý.

Đối với Hệ thống hút bụi: Thời gian khấu hao tối đa là 12 năm theo Thông tư 45, hạng mục B.18- Máy móc, thiết bị công tác khác. Tài sản này đã hết khấu hao tại thời điểm tổn thất. Căn cứ khoản 7 Điều 9 Thông tư 45, Công ty Đ xét tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản này 20% là hợp lý.

Giá trị thực tế của máy móc thiết bị bị thiệt hại tại thời điểm xảy ra tổn thất là:

TT	Hạng mục MMTB	Chi phí khắc phục (đồng)	Tỷ lệ giá trị còn lại	Giá trị thực tế (đồng)
	Cáp 70mm ²	18.039.912	20%	3.607.982
	Hệ thống hút bụi	147.409.645	20%	29.481.929
	Hệ thống hơi	39.286.036	20%	7.857.207
Tổng cộng		204.735.593		<u>40.947.118</u> (**)

Thứ ba, giá trị phế liệu thu hồi:

Ngày 24/3/2015, Công ty A có văn bản đề nghị được thu mua lại toàn bộ phế liệu với giá 105.348.475 đồng và Bảo Minh cũng đã chấp thuận. Vì Công ty A tham gia bảo hiểm dưới giá trị với tỷ lệ 87,96% đối với Nhà xưởng nên Tổng Công ty B chỉ tính tổng giá trị phế liệu là 95.348.475 đồng (**), trừ vào số tiền bồi thường.

Do đó, tổng giá trị thực tế của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm tổn thất thuộc trách nhiệm bồi thường bảo hiểm (số tiền tổn thất) là: (*) + (**) – (***) = 3.439.325.817 đồng + 40.947.118 đồng – 95.348.475 đồng = 3.384.924.460 đồng (phù hợp với Trang 7/8, Báo cáo giám định và Mục 6, Thông báo bồi thường).

- Số tiền bồi thường bảo hiểm (chưa xét đến vi phạm của Công ty A):

Theo thỏa thuận tại HĐBH, mức khấu trừ là 5% số tiền tổn thất, tương ứng: 3.384.924.460 đồng x 5% = 169.246.223 đồng.

Do đó, Công ty Đ đề xuất số tiền bồi thường bảo hiểm tại trang 7/8, Báo cáo giám định là: 3.384.924.460 đồng – 169.246.223 đồng = 3.215.678.237 đồng là có cơ sở.

- Giảm trừ số tiền bồi thường do Công ty A vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy

Trên cơ sở đề xuất bồi thường của Công ty Đ, Tổng Công ty B đã ghi nhận số tiền bồi thường tại Mục 9, Thông báo bồi thường là 3.215.678.237 đồng. Tuy nhiên, xét nội dung Biên bản giám định hiện trường, Biên bản kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy thể hiện Công ty A đã vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy thuộc trường hợp bị giảm trừ số tiền bồi thường theo quy định pháp luật. Cụ thể như sau:

Theo Biên bản kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy ngày 18/7/2014 của Phòng Cảnh Sát PC&CC số 3 đối với Công ty A có ghi nhận: “*Tại thời điểm kiểm tra, một số vòi chữa cháy đã bị hỏng; Cơ sở phải tiến hành thay thế vòi chữa cháy bị hư hỏng trước ngày 25/7/2014 để bảo đảm thường trực theo quy định*”. Tại Biên bản giám định hiện trường ngày 13/9/2014 của Công ty Đ thể hiện, ông Lê Quang T- Giám đốc Công ty A đã xác nhận:

Máy bơm chữa cháy đã bị hỏng từ trước ngày 25/7/2014 nhưng chưa kịp sửa; Nội dung đề nghị của Phòng Cảnh Sát PC&CC số 3 là đúng; Thừa nhận “do anh Tín quá bận, chưa kịp sửa chữa thì sự cố cháy đã xảy ra ngày 12/9/2014”. Rõ ràng, Công ty A đã vi phạm quy định phòng cháy chữa cháy, đề phòng hạn chế tổn thất theo quy định của Luật KDBH, Bộ luật Dân sự, Thông tư 220 dù đã được cơ quan chức năng yêu cầu thực hiện. Do đó, Tổng Công ty B hoàn toàn có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường đối với Công ty A. Để hỗ trợ người được bảo hiểm, Tổng Công ty B chỉ giảm trừ 10% số tiền bồi thường, tương ứng: 321.567.823 đồng. So với lỗi của Công ty A và mức độ thiệt hại tài sản, tỷ lệ này là rất thấp.

Số tiền bồi thường bảo hiểm cuối cùng thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty B : Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm cuối cùng thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty B đối với tổn thất tài sản của Công ty A phát sinh trong vụ cháy ngày 12/9/2014 là:

$$(1) - (2) = 3.215.678.237 \text{ đồng} - 321.567.823 \text{ đồng} = 2.894.110.414 \text{ đồng}.$$

Nhằm hỗ trợ cho Công ty A kịp thời khắc phục tổn thất trong khi chờ kết quả giám định, ngày 08/6/2015, Tổng Công ty B đã tạm ứng bồi thường cho Công ty A 730.000.000 đồng. Do đó, số tiền bồi thường bảo hiểm còn lại là 2.164.110.414 đồng. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty B đã thông báo số tiền bồi thường bảo hiểm còn lại cho Công ty A 2.164.110.414 đồng là phù hợp với tính chất khách quan của sự việc, tài liệu có trong hồ sơ giải quyết bồi thường và phù hợp với quy định của pháp luật. Nói cách khác, việc Công ty A yêu cầu Tổng Công ty B bồi thường số tiền còn lại là 6.297.201.475 đồng là hoàn toàn không có cơ sở.

Tổng Công ty B không đồng ý thanh toán lãi vì: Tổng Công ty B đã giải quyết bồi thường bảo hiểm cho Công ty A theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do Công ty A không chấp nhận nên Tổng Công ty B không thể thực hiện thủ tục chi trả bồi thường cho Công ty A được. Hơn nữa, Tổng Công ty B cũng đã bồi thường tạm ứng cho Công ty A 730.000.000 đồng. Do đó, không thể nói là Tổng Công ty B đã chậm thanh toán bồi thường cho Công ty A. Hợp đồng bảo hiểm ký kết cũng không có bất kỳ nội dung, thỏa thuận nào liên quan đến tiền lãi phát sinh do người được bảo hiểm không chấp nhận số tiền bồi thường.

Do đó, việc Công ty A yêu cầu Tổng Công ty B thanh toán tiền lãi là không phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về Kinh doanh bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết. Tổng Công ty B đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty B - Doanh nghiệp bảo hiểm có phần vốn góp của Nhà nước.

Đối với nội dung của Chứng thư thẩm định giá do Công ty A cung cấp, phía bị đơn không chấp nhận kết quả thẩm định giá tài sản là 9.160.000.000 đồng vì các báo cáo cuối cùng của Công ty Đ đã rõ ràng. Bị đơn cũng không yêu cầu việc thẩm định, giám định độc lập từ Công ty nào khác và không có đơn yêu cầu trưng cầu giám định viên độc lập, không yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất đối với nhà xưởng đã mua bảo hiểm của Tổng Công ty B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất Thương mại H (gọi tắt là Công ty H) trình bày:

Nguyên trước đây Công ty H có thuê nhà xưởng của Công ty A tại khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B. Năm 2014 nhà xưởng bị cháy. Mọi trách nhiệm, quyền lợi giữa Công ty H và Công ty A đã được hai bên thống nhất giải quyết, hiện nay giữa hai bên không có phát sinh tranh chấp gì liên quan đến việc cháy nổ nhà xưởng.

Về vụ án tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro phụ số PFA/00694617 ký ngày 06/3/2014 giữa Công ty A và Tổng Công ty Cổ phần B, Công ty H không liên quan đến vụ việc tranh chấp này. Vì vậy, Công ty H không có ý kiến đối với vụ án trên.

Công ty H đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án không cần sự có mặt của Công ty Hoàng Bảo Ngọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH S (Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên S)- Gợi tắt là Công ty S trình bày:

Nguyên trước đây Công ty S có thuê nhà xưởng của Công ty A tại khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B. Năm 2014 nhà xưởng bị cháy. Mọi trách nhiệm, quyền lợi giữa Công ty S và Công ty A đã được hai bên thống nhất giải quyết, hiện nay giữa hai bên không có phát sinh tranh chấp gì liên quan đến việc cháy nổ nhà xưởng và giữa Công ty S với Tổng Công ty Cổ phần B cũng không phát sinh tranh chấp gì liên quan đến việc cháy nổ này.

Về vụ án tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty A và Tổng Công ty Cổ phần B, Công ty S không liên quan đến vụ việc tranh chấp này. Vì vậy, Công ty S không có ý kiến đối với vụ án trên.

Công ty S đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án không cần sự có mặt của Công ty Sáng Hoa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ (VIET ADJUSTERS JSC) trình bày:

Các ý kiến của Công ty Đ liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty A và Tổng Công ty B đã được Công ty Đ trình bày trong Báo cáo giám định đã phát hành cho Tổng Công ty B.

Bản án sơ thẩm số 162/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần B phải thanh toán ngay số tiền bồi thường là 2.164.110.414 đ (Hai tỉ một trăm sáu mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn bốn trăm mười bốn đồng) cho Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A theo Hợp đồng Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc & các rủi ro phụ số: PFA/00694617 ngày 06/3/2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A về việc buộc Tổng Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền lãi tính từ ngày 19/6/2016 đến ngày 18/6/2020 (48 tháng) là: $6.297.201.475 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 48 \text{ tháng} = 2.266.992.531 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2020, nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thời hạn kháng cáo: Xét thấy nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn nên đơn kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.

[2] Xét về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện với số tiền bồi thường là 6.297.201.475 đồng. Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, đồng ý bồi thường là 2.164.110.414 đồng. Đây là vấn đề cần xem xét.

[2.] Xét thấy: Ngày 06/3/2014, Công ty B và Công ty A có ký kết Hợp đồng PFA/00694617. Theo nội dung thỏa thuận thì tài sản được bảo hiểm gồm: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa, nguyên vật liệu thành phẩm, bán thành phẩm. Tổng số tiền bảo hiểm là 15.000.000.000 đồng, địa chỉ có tài sản được bảo hiểm: Số Đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B. Thời hạn bảo hiểm là một năm, từ 00 giờ 00 ngày 04/3/2014 đến 24 giờ 00 ngày 03/3/2015. Phí bảo hiểm là 40.903.500 đồng (đã bao gồm VAT 10%). Ngày 12/9/2014, nhà xưởng tại địa chỉ: Số Đường ĐT, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B đã xảy ra sự cố cháy. Tổng Công ty B xác nhận tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã cấp. Tổng Công ty B đã bồi thường cho Công ty A 730.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số 5454/2014-NATUA ngày 17/6/2015 của Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam- Chi nhánh P, Thành phố H.

[2.1] Tại Báo cáo cuối cùng cháy tại Công ty A ngày 11/7/2016 của Công ty Đ, nội dung: Báo cáo về loại hình tổn thất, phạm vi và mức độ tổn thất, yêu cầu bồi thường, đề xuất bồi thường... Trong đó xác định số tiền yêu cầu bồi thường là: 6.815.837.273 đồng, điều chỉnh: 2.791.384.857 đồng, đã bồi thường tạm ứng: 730.000.000 đồng, đề xuất bồi thường còn lại: 2.061.384.857 đồng. Không đồng ý với một phần Báo cáo cuối cùng ngày 11/7/2016 của Công ty Đ, Công ty A cho rằng phần diện tích Nhà xưởng thể hiện trong hồ sơ phòng cháy chữa cháy được Công ty Đ sử dụng để tính toán giá trị xây mới Nhà xưởng không phù hợp với diện tích Nhà xưởng thực tế của Công ty A. Do đó, các bên đã đồng ý tiến hành đo đạc và sử dụng diện tích Nhà xưởng thực tế làm cơ sở cho Công ty Đ tính toán và điều chỉnh. Đối với hạng mục máy móc thiết bị, Công ty A bổ sung thêm một số hồ sơ để Công ty Đ tính toán và điều chỉnh cho hạng mục này. Tại Báo cáo cuối cùng điều chỉnh cháy tại Công ty A ngày 21/3/2017 của Công ty Đ (gọi tắt là Báo cáo cuối cùng ngày 21/3/2017) ngoài những nội dung đã báo cáo tại Báo cáo cuối cùng ngày 11/7/2016, có điều chỉnh số tiền bồi thường là 3.215.678.237 đồng, đề xuất bồi thường còn lại là 2.485.678.237 đồng. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 của Thông tư 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 hướng dẫn chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thì: *“Trong trường hợp bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên”*. Đến nay, các đương sự không yêu cầu trưng cầu giám định độc lập, không yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập để xác định mức độ tổn thất đối với Nhà xưởng đã mua bảo hiểm của Tổng Công ty B. Do đó, cấp sơ thẩm xác định kết quả Báo cáo cuối cùng ngày 21/3/2017 của Công ty Đ về mức độ tổn thất là cơ sở ràng buộc các bên trong việc tính số tiền bồi thường bảo hiểm là đúng pháp luật.

[2.2] Về giá trị tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm: Căn cứ Báo cáo cuối cùng ngày 21/3/2017 của Công ty Đ có cơ sở xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng, Công ty A đã tham gia bảo hiểm dưới giá trị với tỉ lệ 87,96% (10.000.000.000 đồng/11.368.319.123 đồng). Hợp đồng được ký giữa các bên là hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị theo quy định tại Điều 43 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000. Như vậy giá trị thực tế còn lại của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại tại thời điểm tổn thất là: (Chi phí khắc phục) x (Tỷ lệ giá trị còn lại) = 6.547.391.345 đồng x 59,72% = 3.910.102.111 đồng. Giá trị thực tế của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại thuộc trách nhiệm bồi thường bảo hiểm là: (Giá trị thực tế còn lại của các hạng mục Nhà xưởng bị thiệt hại tại thời điểm tổn thất) x (Tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị) = 3.910.102.111 đồng x 87,96% = 3.439.325.817 đồng. Giá trị thực tế của máy móc thiết bị bị thiệt hại tại thời điểm xảy ra tổn thất là: 40.947.118 đồng.

[2.3] Về chế tài giảm trừ bồi thường 10%: Căn cứ hợp đồng PFA/00694617, các bên thỏa thuận điều kiện và điều khoản bảo hiểm theo

Thông tư 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ tài chính. Khoản 8 Điều 10 của Thông tư 220 quy định như sau: *“Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định pháp luật. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của bên mua bảo hiểm”*. Tại Biên bản kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy ngày 18/7/2014 của Phòng Cảnh Sát Phòng cháy và chữa cháy số 3- Công an tỉnh Bình Dương đối với Công ty A có ghi nhận: *“Tại thời điểm kiểm tra, một số vòi chữa cháy đã bị hỏng; Cơ sở phải tiến hành thay thế vòi chữa cháy bị hư hỏng trước ngày 25/7/2014 để bảo đảm thường trực theo quy định”*. Tại Biên bản giám định hiện trường ngày 13/9/2014 của Công ty Đ thể hiện, ông Lê Quang T- Giám đốc Công ty A đã xác nhận: *“Máy bơm chữa cháy đã bị hỏng từ trước ngày 25/7/2014 nhưng chưa kịp sửa; Nội dung đề nghị của Phòng Cảnh Sát PC&CC số 3 là đúng; Thừa nhận “do anh Tín quá bận, chưa kịp sửa chữa thì sự cố cháy đã xảy ra ngày 12/9/2014”*. Công ty A đã vi phạm quy định phòng cháy chữa cháy, đề phòng hạn chế tổn thất theo thỏa thuận của các bên nên Tổng Công ty B giảm trừ 10% số tiền bồi thường tương ứng 321.567.823 đồng là có cơ sở.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi tạm tính từ ngày 19/6/2016 đến ngày 18/6/2020 là 2.266.992.531 đồng. Xét thấy, sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, phía Tổng Công ty B đã gửi văn bản đề nghị mức bồi thường nhưng phía Công ty A từ chối nhận bồi thường, việc từ chối nhận tiền bồi thường bảo hiểm không thuộc lỗi của Tổng Công ty B và các bên không thỏa thuận về việc trả lãi, do đó, cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.5] Từ những nhận định nói trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A. Tuy nhiên, phần lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, cấp sơ thẩm cần áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về lãi, lãi chậm thực hiện, trong trường hợp này lãi chậm thực hiện theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 mới đúng. Do đó, điều chỉnh phần này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định của hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên án phí sơ thẩm.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 162/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần B phải thanh toán ngay số tiền bồi thường là 2.164.110.414 đồng (Hai tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn bốn trăm mười bốn đồng) cho Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A theo Hợp đồng Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro phụ số: PFA/00694617 ngày 06/3/2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A về việc buộc Tổng Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền lãi tính từ ngày 19/6/2016 đến ngày 18/6/2020 (48 tháng) là: $6.297.201.475 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 48 \text{ tháng} = 2.266.992.531 \text{ đồng}$.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 75.282.208 đồng (Bảy mươi lăm triệu hai trăm tám mươi hai nghìn hai trăm lẻ tám đồng).

Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.400.084 đồng (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn không trăm tám mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 80.894.410 đồng (Tám mươi triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm mười đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0019736 ngày 20 tháng 6 năm 2017 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0023146 ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 33.505.674 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm lẻ năm nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng).

3.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Xây dựng- Sản xuất A phải chịu 2.000.000 (Hai triệu đồng) tiền án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0029956 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 1;
- TAND Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dung